

Số: 001/2019_ASP-SGDCK_BCTC

Ngày 30/01/2019

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Quý 4 năm 2018 so với Quý 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha (Báo cáo hợp nhất) tăng giảm như sau.

Chỉ tiêu	Quý 4_2017	Quý 4_2018	Tăng (+) Giảm (-) %	Tăng (+), giảm (-) VND
1 Lợi nhuận sau thuế	17.689.029.450	36.087.576.010	204%	18.398.546.560
2 Lợi nhuận gộp về bán hàng	113.930.814.525	156.050.848.398	137%	42.120.033.873
				-

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/ 2018 tăng so với Quý 4/ 2017 bởi các nguyên nhân sau:

- a/ Lãi gộp từ bán hàng tăng do giá bán tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017.
- b/ Doanh thu tăng do giá bán tăng và sản lượng bán tăng so với kỳ năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN MINH LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 1 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6 - 7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên
	Ông Jimba Kentaro	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hirohisa Ikeno	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		524.533.842.472	537.338.181.366
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	61.878.625.352	61.960.539.248
1. Tiền	111		61.878.625.352	61.960.539.248
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	49.533.338.057	127.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		49.533.338.057	127.860.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		315.399.622.076	268.148.069.109
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	280.397.616.723	194.949.429.432
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.260.427.335	17.514.081.546
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		400.000.000	10.600.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	32.075.350.473	48.445.077.265
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(11.390.858.898)	(3.361.719.134)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.657.086.443	1.200.000
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	69.400.358.548	62.082.765.992
1. Hàng tồn kho	141		69.400.358.548	62.082.765.992
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28.321.898.439	17.286.807.017
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	9.523.355.120	6.576.598.608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.762.795.151	9.453.297.074
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		1.035.748.168	1.256.911.335
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		986.750.528.631	808.894.222.231
I Các khoản phải thu dài hạn	210		43.338.156.816	89.507.755.255
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		18.337.320.000	27.631.204.018
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	25.000.836.816	61.876.551.237
II Tài sản cố định	220		90.766.704.351	61.792.173.818
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	79.276.017.858	49.987.385.349
- Nguyên giá	222		230.424.149.142	168.566.646.391
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(151.148.131.284)	(118.579.261.042)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	-	-
- Nguyên giá	225		328.437.146	328.437.146
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(328.437.146)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	11.490.686.493	11.804.788.469
- Nguyên giá	228		15.083.394.742	14.745.212.765
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.592.708.249)	(2.940.424.296)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.024.044.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.024.044.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	144.212.135.625	72.965.791.888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		112.752.715.625	43.094.491.888
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.939.420.000	29.871.300.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(480.000.000)	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		708.433.531.839	583.604.457.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	539.452.081.581	405.352.251.523
5. Lợi thế thương mại	269		168.981.450.258	178.252.205.747
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.511.284.371.103	1.346.232.403.597



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.035.182.659.284	922.115.035.468
I- Nợ ngắn hạn	310		730.091.225.317	747.553.624.687
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		197.020.366.909	212.282.646.792
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.949.267.628	5.752.166.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18.644.515.347	14.278.991.750
4. Phải trả người lao động	314		10.868.451.247	7.967.087.083
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	10.554.538.044	2.657.780.734
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	8.895.047.311	5.098.940.376
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		477.596.905.029	498.953.877.966
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		562.133.802	562.133.802
II- Nợ dài hạn	330		305.091.433.967	174.561.410.781
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	30.715.854.237	33.547.350.781
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338		271.285.416.000	139.340.060.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.090.163.730	1.674.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		476.101.711.819	424.117.368.129
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	476.101.711.819	424.117.368.129
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.201.194.615	1.768.793.833
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		331.287.328	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.599.529.844	44.927.297.144
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		44.927.297.144	726.999.979
- LNST chưa phân phối kì này	421b		37.672.232.700	44.200.297.165
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		16.140.629.932	2.592.207.052
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.511.284.371.103	1.346.232.403.597

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)



Trần Minh Loan

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho quý 4 năm 2018	Cho quý 4 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	Lũy kế từ đầu năm đến cuối
			Kết thúc ngày 31/12/2018	Kết thúc ngày 31/12/2017	quý này năm 2018	quý này năm 2017
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	803.575.678.458	596.630.705.055	2.836.838.508.935	1.959.197.338.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.14	44.805.025.487	18.544.118.389	134.882.603.767	49.255.525.062
Doanh thu thuần về bán hàng						
3. và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	758.770.652.971	578.086.586.666	2.701.955.905.168	1.909.941.813.559
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	602.719.804.573	464.155.772.141	2.186.418.048.347	1.501.059.086.520
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		156.050.848.398	113.930.814.525	515.537.856.821	408.882.727.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	3.160.171.946	5.683.142.191	7.408.882.303	4.142.411.997
7. Chi phí tài chính	22	5.17	9.293.007.124	10.661.592.890	37.732.496.037	20.956.309.875
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		9.293.007.124	10.661.592.890	27.956.220.258	19.205.602.554
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	3.234.169.407	1.918.700.580	9.342.975.717
9. Chi phí bán hàng	25		94.078.191.263	73.131.507.611	346.000.315.267	279.257.845.593
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		23.204.192.822	25.676.612.369	80.428.797.159	83.396.783.059
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		32.635.629.135	13.378.413.253	60.703.831.241	38.757.176.226
12. Thu nhập khác	31		5.900.516.722	11.346.660.150	11.388.174.590	22.998.854.299
13. Chi phí khác	32		1.501.000	160.086.208	27.265.423	66.965.414
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		5.899.015.722	11.186.573.942	11.360.909.167	22.931.888.885




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018


15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	38.534.644.857	24.564.987.195	72.064.740.408	61.689.065.111
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.547.068.847	6.875.957.745	15.023.184.641	16.638.833.470
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	900.000.000	-	900.000.000	900.000.000
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60	36.087.576.010	17.689.029.450	56.141.555.767	44.150.231.641
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	37.672.232.700	17.625.458.353	57.459.119.791	45.110.042.557
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	(1.584.656.690)	63.571.097	(1.317.564.024)	40.189.084
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18	1.009	472	1.181
		70	5.18	1.009	472	1.181

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019


 Nguyễn Bích Swan


 Trần Minh Loan



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Cho quý 4 năm 2018		Cho quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	
	MS	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH								
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38.534.644.857	24.684.488.253	72.064.740.408	61.689.065.111			
2. Điều chỉnh cho các khoản:								
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.202.491.113	4.006.647.438	11.621.375.232	13.270.191.962			
- Các khoản dự phòng	3	3.587.052.873	-	7.337.082.873				
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(828.000.000)	3.245.000.001				
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	17.524.219.729	(3.616.851.222)	11.954.963.439	(12.838.412.886)			
- Chi phí lãi vay	6	11.852.514.598	5.234.875.009	30.515.727.732	19.205.602.554			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	72.700.923.170	29.481.159.478	136.718.889.685	81.326.446.741			
- Biến động các khoản phải thu	9	(6.041.143.085)	(112.926.717.717)	(31.593.969.565)	(164.104.786.080)			
- Biến động hàng tồn kho	10	(21.165.631.052)	(32.284.194.072)	(7.317.592.556)	(20.202.974.818)			
- Biến động các khoản phải trả	11	(96.262.574.465)	36.388.380.849	(2.525.288.760)	67.239.802.365			
- Biến động chi phí trả trước	12	(18.879.413.658)	(27.607.986.331)	(137.046.586.570)	(92.816.486.760)			
- Tiền lãi vay đã trả	14	(11.852.514.598)	(4.359.965.672)	(28.688.108.006)	(17.997.840.369)			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.301.382.486)	(2.295.148.523)	(10.885.672.214)			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	24.112.797.280	18.658.051.719	42.418.166.440			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	11.932.218.626	(3.066.775.783)				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(81.500.353.688)	(76.565.690.045)	(57.156.528.359)	(115.023.344.695)			



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ							
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21	(1.018.273.635)	(7.822.644.835)	(9.671.931.280)	(15.681.897.744)	
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TSDH khác	22	-	6.672.847.384	1.353.774.172	12.666.577.732	
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(234.447.500.000)	(177.066.941.684)	(272.405.000.000)	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.990.689.318	133.551.382.644	261.487.487.645	176.820.600.000	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(57.727.643.157)	(7.534.300.000)	(103.470.644.164)	(244.762.620.000)	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	6.880.000.000	0	6.880.000.000	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.160.171.946	710.529.868	7.395.654.064	7.395.654.064	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.595.055.528)	(101.989.684.939)	(19.972.601.247)	(235.495.143.054)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.	Tiền thu từ đi vay	33	128.994.089.000	442.794.052.875	1.187.563.361.536	1.376.053.457.894	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.204.262.550)	(262.218.591.605)	(1.088.112.420.626)	(1.012.879.131.628)	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(7.441.084.020)	(22.403.725.200)	(7.441.084.020)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	93.789.826.450	173.134.377.250	77.047.215.710	355.733.242.246	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.305.582.766)	(5.420.997.734)	(81.913.896)	5.214.754.497	
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.184.208.118	67.381.536.982	61.960.539.248	56.745.784.751	
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-	-	-	
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.878.625.352	61.960.539.248	61.878.625.352	61.960.539.248	

Người lập

Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Phan Minh Loan



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 05 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 30/06/2018 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	1,25%
2 Các cổ đông khác	166.860.030.000	44,69%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Tòa nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí ; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có các công ty con, công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,51%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	62,43 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	62,43 %

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	98,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	98,42%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 Tôn Đức Thắng, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	20%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	20%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Trong kỳ, Công ty đầu tư gián tiếp vào Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn với số vốn góp là 20.000.000.000 đồng, chiếm 100 % tổng vốn của Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn. Công ty đầu tư trực tiếp vào Công ty Cổ phần MT Gas với tổng số lượng là 3.933.900 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/ CP, tương ứng số vốn góp là 39.330.900.000 đồng, chiếm 62,43% tổng vốn cổ phần của Công ty Cổ phần MT Gas, Công ty mua với giá 8.681 đồng/ CP, tương ứng với giá mua là 34.143.001.007 đồng.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng Cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

-4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty với công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nhóm tài sản**

Từ ngày 01/10/2018
đến ngày 31/12/2018
(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc, thiết bị	8
Thiết bị văn phòng	3
Phương tiện vận tải	7 – 8

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Hao mòn của tài sản cố định vô hình phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước là giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas. Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về Chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 5 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	5.222.331.463	7.979.112.024
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	56.656.293.889	53.981.427.224
Tổng	61.878.625.352	61.960.539.248

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Nghân hạn	49.533.338.057	49.533.338.057	127.860.000.000	127.860.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	49.533.338.057	49.533.338.057	127.860.000.000	127.860.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	49.533.338.057	49.533.338.057	127.860.000.000	127.860.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	280.397.616.723	194.949.429.432
Công ty CP Năng Lượng An Phú	52.458.183.945	30.425.942.700
Công ty TNHH TM và Xây Lắp 3M	2.082.780.570	2.082.780.570
DNTN Hồng Mộc	18.302.101.457	-
Công ty Đầu Tư và Phát Triển Tân Đại Phát	11.788.489.337	6.276.853.945
Khách hàng khác	195.766.061.414	156.163.852.217
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	280.397.616.723	194.949.429.432

5.4 Các khoản phải thu khác*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	32.075.350.473	-	48.445.077.265	-
- Tạm ứng	7.432.653.975	-	26.010.650.959	-
- Ký cược, ký quỹ	339.913.000	-	1.389.913.000	-
- Ứng tiền cho Ông Trần Minh Loan mua Cổ phần Công ty Đông Phương	9.410.327.455	-	9.410.327.455	-
- Công ty CP Sài Gòn Cửu Long	2.466.380.002	-	4.932.760.000	-
- Phải thu khác	12.426.076.041	-	6.701.425.851	-
Dài hạn	25.000.836.816	-	61.876.551.237	-
- Ký cược, ký quỹ	8.057.629.258	-	24.623.323.679	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan	16.943.207.558	-	19.443.227.558	-
- Phải thu khác	-	-	17.810.000.000	-
Tổng	57.076.187.289	-	110.321.628.502	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Hàng tồn kho*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.716.493.012	-	318.837.955	-
Công cụ, dụng cụ	2.449.631.460	-	1.621.808.890	-
Chi phí SX KDDD	14.287.776	-	467.852.224	-
Thành phẩm	435.354.730	-	-	-
Hàng hóa	64.275.185.891	-	59.674.266.923	-
Tổng	69.400.358.548	-	62.082.765.992	-

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.523.355.120	6.576.598.608
- Phí bảo lãnh	362.423.687	390.442.799
- Chi phí thuê văn phòng và khác	9.160.931.433	6.186.155.809
b) Dài hạn	539.452.081.581	405.352.251.523
- Chi phí mua vỏ chai LPG	435.068.755.488	354.598.427.618
- Chi phí sơn, sửa, kiểm định, thay vỏ chai LPG	94.645.625.569	39.335.834.200
- Chi phí thuê đất dài hạn	1.771.742.607	3.897.833.739
- Chi phí trả trước dài hạn khác	7.965.957.917	7.520.155.966
Tổng	548.975.436.701	411.928.850.131

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	25.364.740.393	83.567.164.709	58.240.692.364	1.394.048.925	168.566.646.391
Tăng trong kỳ	49.150.105.034	19.508.142.122	17.280.760.999	3.192.498.091	89.131.506.246
Mua trong kỳ	-	450.187.819	8.851.803.461	364.940.000	9.666.931.280
Tăng do hợp nhất kinh doanh	49.150.105.034	19.057.954.303	8.428.957.538	2.827.558.091	79.464.574.966
Giảm trong kỳ	6.436.960.564	20.609.484.091	-	227.558.840	27.274.003.495
Thanh lý nhượng bán	6.436.960.564	20.609.484.091	-	227.558.840	27.274.003.495
Số dư tại 31/12/2018	68.077.884.863	82.465.822.740	75.521.453.363	4.358.986.176	230.424.149.142
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	19.378.432.273	62.411.852.444	35.719.292.325	1.069.684.000	118.579.261.042
Tăng trong kỳ	29.211.867.533	12.962.944.236	14.755.188.482	2.912.873.486	59.842.873.737
Khấu hao trong kỳ	760.738.121	2.541.764.017	8.519.153.606	170.004.576	11.991.660.320
Tăng do hợp nhất kinh doanh	28.451.129.412	10.421.180.219	6.236.034.876	2.742.868.910	47.851.213.417
Giảm trong kỳ	5.905.266.422	21.141.178.233	-	227.558.840	27.274.003.495
Thanh lý nhượng bán	5.905.266.422	21.141.178.233	-	227.558.840	27.274.003.495
Số dư tại 31/12/2018	42.685.033.384	54.233.618.447	50.474.480.807	3.754.998.646	151.148.131.284
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	5.986.308.120	21.155.312.265	22.521.400.039	324.364.925	49.987.385.349
Tại ngày 31/12/2018	25.392.851.479	28.232.204.293	25.046.972.556	603.989.530	79.276.017.858

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Phương tiện vận tải	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	328.437.146	328.437.146
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>328.437.146</u>	<u>328.437.146</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-

5.9 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2018	14.562.637.765	182.575.000	-	14.745.212.765
Tăng trong kỳ	136.990.000	-	201.191.977	338.181.977
Tăng do hợp nhất kinh doanh	136.990.000		201.191.977	338.181.977
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>14.699.627.765</u>	<u>182.575.000</u>	<u>402.383.954</u>	<u>15.083.394.742</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2018	2.824.592.701	115.831.595	-	2.940.424.296
Tăng trong kỳ	405.231.790	54.741.664	192.310.499	652.283.953
Khấu hao trong kỳ	187.347.780	54.741.664	-	242.089.444
Tăng do hợp nhất kinh doanh	217.884.010	-	192.310.499	410.194.509
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>3.229.824.491</u>	<u>170.573.259</u>	<u>192.310.499</u>	<u>3.592.708.249</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	<u>11.738.045.064</u>	<u>66.743.405</u>	-	<u>11.804.788.469</u>
Tại ngày 31/12/2018	<u>11.469.803.274</u>	<u>12.001.741</u>	<u>210.073.455</u>	<u>11.490.686.493</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09-D/VHN

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Lãi/ổ lũy kế đầu tư LD-LK	Giá gốc	Giá hợp lý	Lãi/ổ lũy kế đầu tư LD-LK
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			112.752.715.625	-	5.257.973.323	39.952.715.625	-	3.141.776.263
Công ty TNHH TM DV Minh Thảo	49,00%	49,00%	9.800.000.000	-	(207.665.067)	-	-	-
Công ty TNHH Bình Khi Đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	-	7.640.117.738	10.725.395.625	-	3.141.776.263
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	(441.340.794)	1.470.000.000	-	-
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	7.258.598	2.385.320.000	-	-
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	-	13.368.434	1.372.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nason Lửa Thần Các công ty LD-LK khác	20,00%	20,00%	24.000.000.000	-	(1.753.765.586)	24.000.000.000	-	-
Tổng			63.000.000.000	-	5.257.973.323	39.952.715.625	-	3.141.776.263
		Tỷ lệ		31/12/2018		01/01/2018		
Đối tượng đầu tư	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			31.939.420.000	31.939.420.000	480.000.000	29.871.300.000	29.871.300.000	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Rạng Đông			9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-
Đầu tư cửa hàng bán LPG của Công ty Thần Sáng			6.740.000.000	6.740.000.000	-	6.740.000.000	6.740.000.000	-
Đầu tư cửa hàng LPG - Nam gas Công ty Cổ phần Năng Lượng VinaBenny			15.119.420.000	15.119.420.000	-	13.531.300.000	13.531.300.000	-
			480.000.000	480.000.000	(480.000.000)	-	-	-
Tổng			31.939.420.000	31.939.420.000	(480.000.000)	29.871.300.000	29.871.300.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	10.554.538.044	2.657.780.734
Chi phí lãi vay	6.573.738.715	2.200.451.795
Phải trả chiết khấu thương mại	1.220.598.079	-
Chi phí phải trả khác	2.760.201.250	457.328.939
b) Dài hạn	-	-
Tổng	10.554.538.044	2.657.780.734

5.12 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.895.047.311	5.098.940.376
Kinh phí công đoàn	476.410.722	146.980.249
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	923.019.670	263.428.747
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	669.904.549	669.904.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.825.712.370	4.018.626.831
b) Dài hạn	30.715.854.237	33.547.350.781
Nhận ký quỹ, ký cược vô hình gas	30.715.854.237	33.547.350.781
Tổng	39.610.901.548	38.646.291.157

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DÀU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.13 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.776.564.318	-	8.194.908.379	2.634.502.091	387.435.044.888
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	44.200.297.165	47.959.569	44.248.256.734
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	44.110.042.557	40.189.084	44.150.231.641
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	90.254.608	7.770.485	98.025.093
Giảm trong năm	-	-	-	7.770.485	-	7.467.908.400	90.254.608	7.565.933.493
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	7.467.908.400	-	7.467.908.400
Giảm do hợp nhất	-	-	-	7.770.485	-	-	90.254.608	98.025.093
Số dư tại 31/12/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	-	44.927.297.144	2.592.207.052	424.117.368.129
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	1.768.793.833	-	44.927.297.144	2.592.207.052	424.117.368.129
Tăng trong kỳ	-	-	-	432.400.782	331.287.328	37.672.232.700	13.548.422.880	51.984.343.690
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	37.672.232.700	(1.584.656.690)	36.087.576.010
Tăng do hợp nhất	-	-	-	432.400.782	331.287.328	-	15.133.079.570	15.896.767.680
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	2.201.194.615	331.287.328	82.599.529.844	16.140.629.932	476.101.711.819

5.13 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty Saisan	179.984.260.000	179.984.260.000
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	21.881.000.000
Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.674.000.000	4.727.000.000
Các cổ đông khác	346.844.290.000	346.791.290.000
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018	Cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	373.399.290.000	373.399.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	373.399.290.000	373.399.290.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.201.194.615	1.768.793.833
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	331.287.328	-
Tổng	2.532.481.943	1.768.793.833

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.14 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	803.575.678.458	596.630.705.055
Tổng	803.575.678.458	596.630.705.055
Các khoản giảm trừ doanh thu	44.805.025.487	18.544.118.389
- Chiết khấu thương mại	44.805.025.487	18.544.118.389
Doanh thu thuần	758.770.652.971	578.086.586.666

5.15 Giá vốn hàng bán

	Cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ	602.719.804.573	464.155.772.141
Tổng	602.719.804.573	464.155.772.141

5.16 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.160.171.946	5.683.142.191
Tổng	3.160.171.946	5.683.142.191

5.17 Chi phí tài chính

	Cho quý 4 năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 VND	Cho quý 4 năm 2017 kết thúc ngày 31/12/2017 VND
Lãi tiền vay	9.293.007.124	10.661.592.890
Tổng	9.293.007.124	10.661.592.890

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho quý 4 năm 2018	Cho quý 4 năm 2017
	kết thúc ngày 31/12/2018	kết thúc ngày 31/12/2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.672.232.700	17.625.458.353
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	37.672.232.700	17.625.458.353
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	37.339.542	37.339.542
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.009	472

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.878.625.352	61.960.539.248
Phải thu khách hàng và phải thu khác	335.409.937.659	330.730.215.363
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.533.338.057	127.860.000.000
Tổng	446.821.901.068	520.550.754.611
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	748.882.321.029	638.293.937.966
Phải trả người bán và phải trả khác	236.631.268.457	250.928.937.949
Chi phí phải trả	10.554.538.044	2.657.780.734
Tổng	996.068.127.530	891.880.656.649

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

6.1 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	205.915.414.220	30.715.854.237	236.631.268.457
Chi phí phải trả	10.554.538.044	-	10.554.538.044
Các khoản vay	477.596.905.029	271.285.416.000	748.882.321.029
Tổng	694.066.857.293	302.001.270.237	996.068.127.530
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	217.381.587.168	33.547.350.781	250.928.937.949
Chi phí phải trả	2.657.780.734	-	2.657.780.734
Các khoản vay	498.953.877.966	139.340.060.000	638.293.937.966
Tổng	718.993.245.868	172.887.410.781	891.880.656.649

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.878.625.352	-	61.878.625.352
Phải thu khách hàng và phải thu khác	292.071.780.843	43.338.156.816	335.409.937.659
Đầu tư tài chính ngắn hạn	49.533.338.057	-	49.533.338.057
Tổng	403.483.744.252	43.338.156.816	446.821.901.068
Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.960.539.248	-	61.960.539.248
Phải thu khách hàng và phải thu khác	241.222.460.108	89.507.755.255	330.730.215.363
Đầu tư tài chính ngắn hạn	127.860.000.000	-	127.860.000.000
Tổng	431.042.999.356	89.507.755.255	520.550.754.611

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Handwritten signatures]
 Nguyễn Đức Tuấn Nguyễn Đức Tuấn



Trần Minh Loan